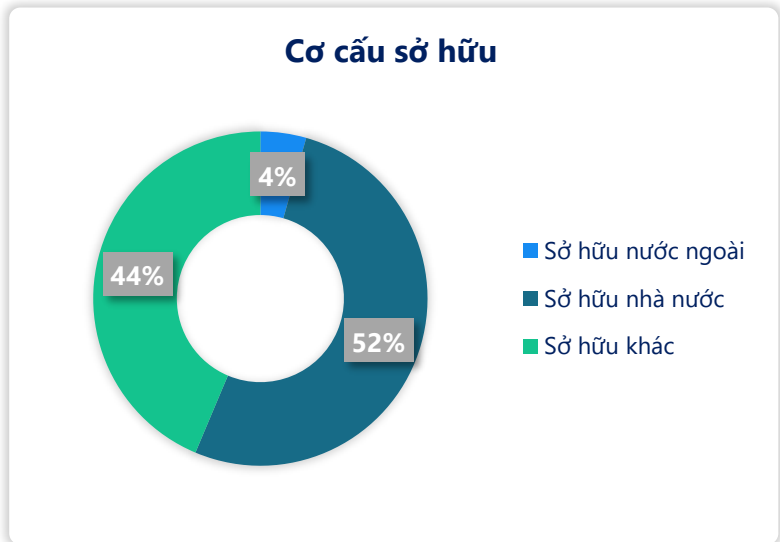
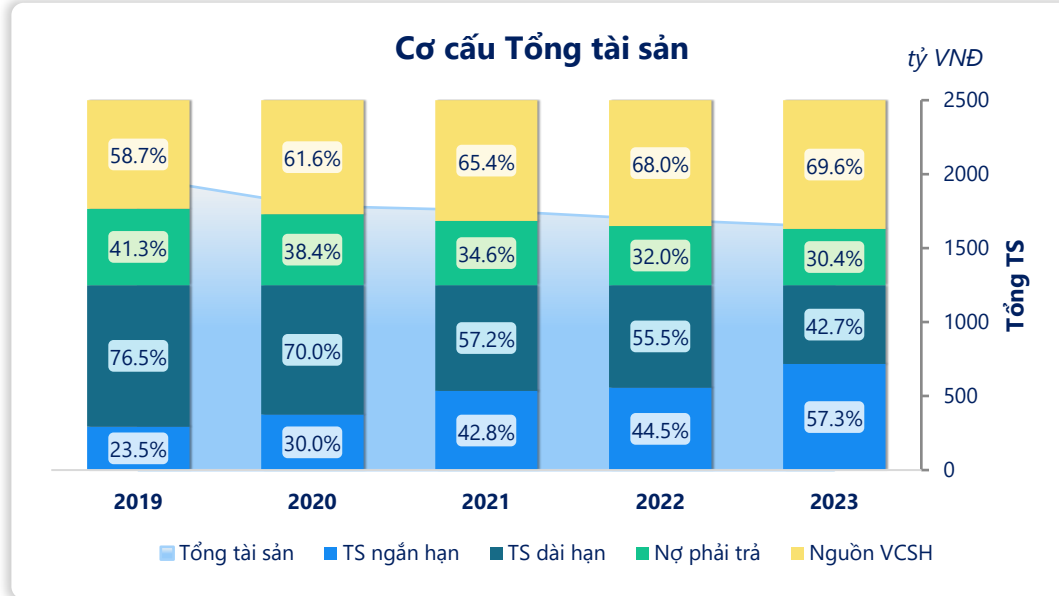


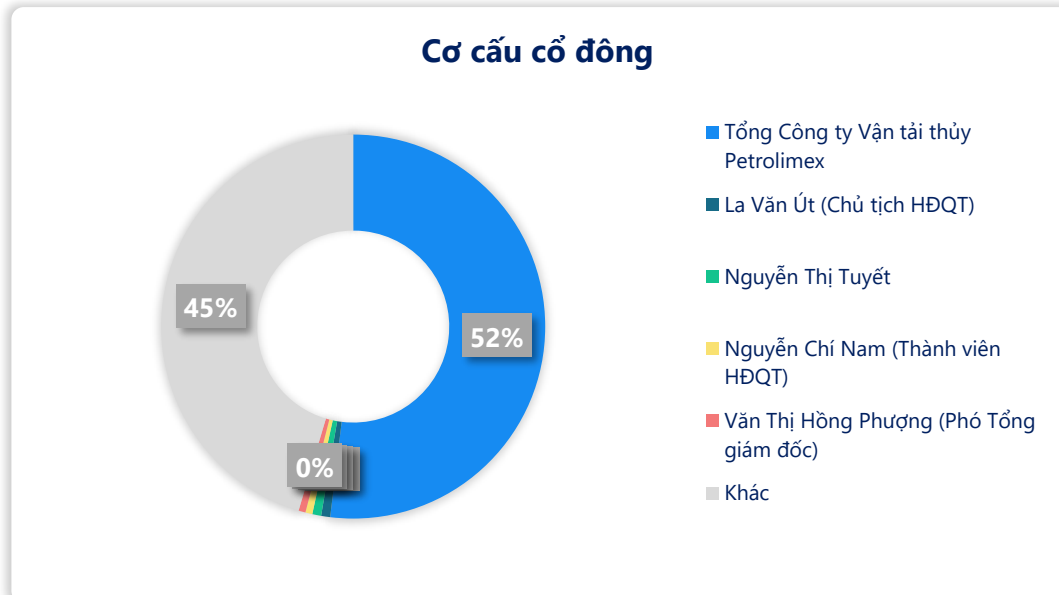
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,950			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,722			
SL cổ phiếu LH	79,866,666			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	166,015			
% sở hữu nước ngoài	4.4%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,145			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	759			
P/E	10.0			
EPS	954			
	YTD	1T	3T	6T
VTO	37.9%	2.0%	3.6%	7.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VTO** năm 2023 đạt **1,644** tỷ đồng, giảm **2.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.6%, cao hơn nợ phải trả.

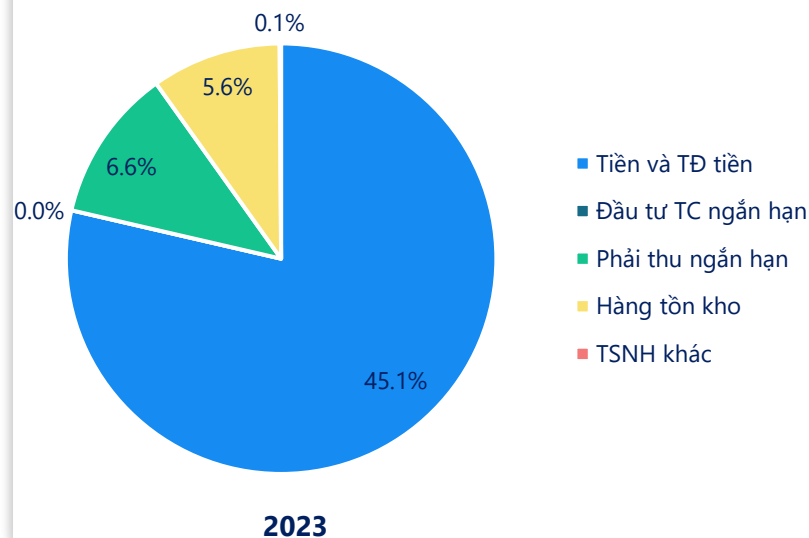
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



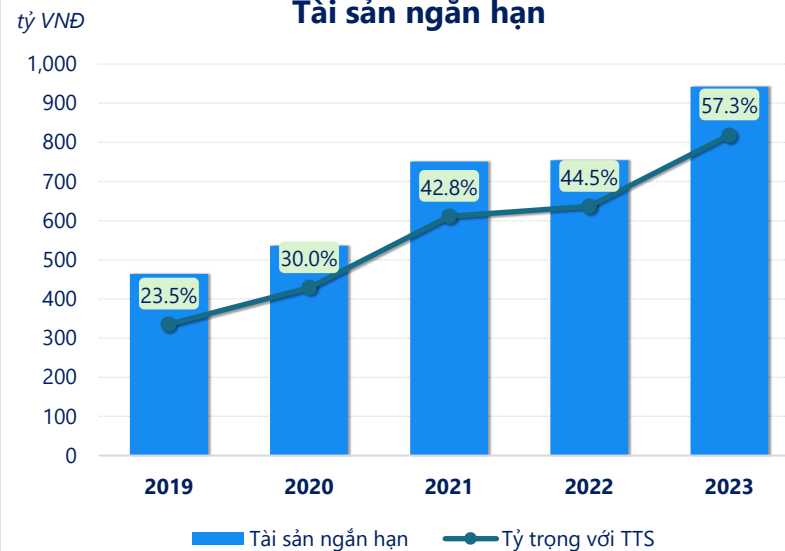
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 43.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.43%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex** sở hữu **51.9%**, lớn thứ 2 là La Văn Út (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.76% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Tuyết nắm giữ 0.74%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



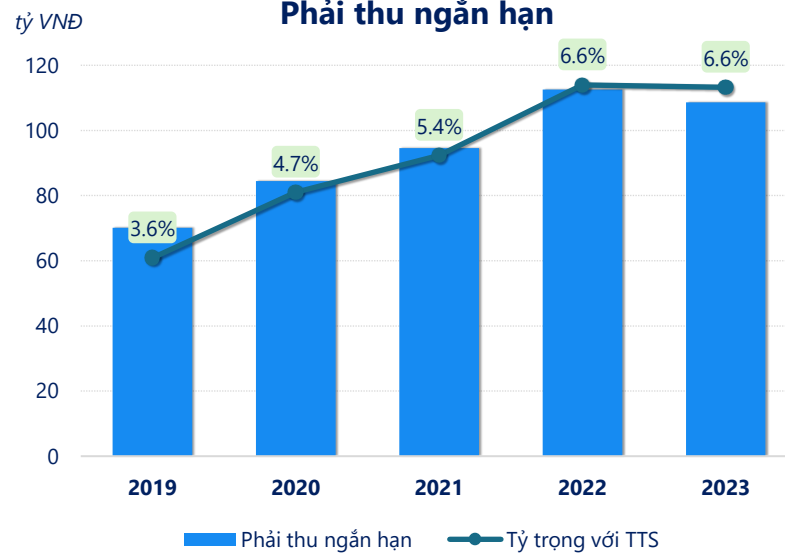
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VTO đạt **942.1** tỷ đồng, tăng trưởng **25.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.61% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

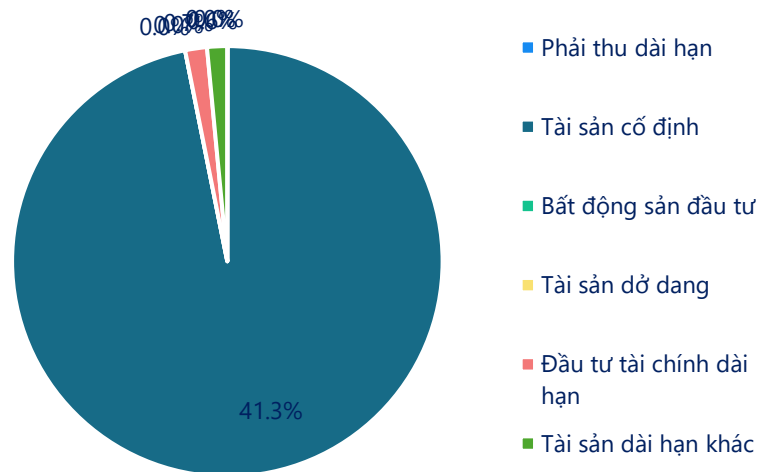
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



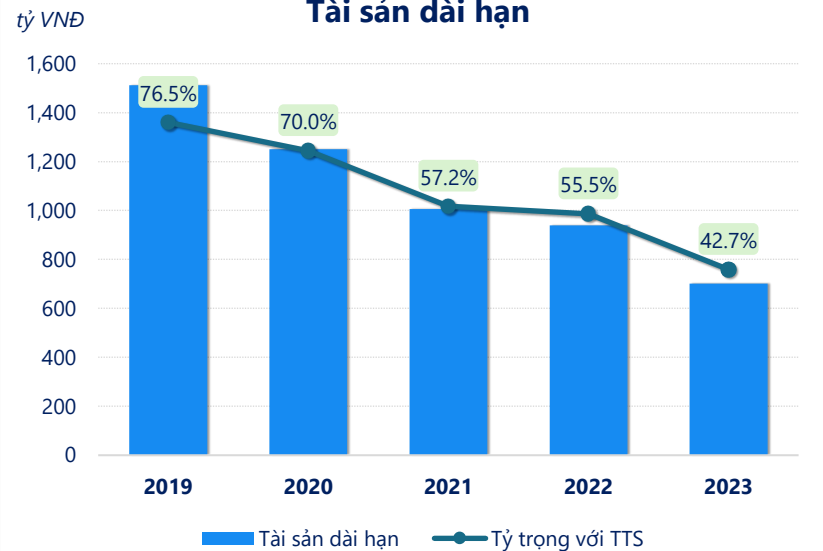
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **701.7** tỷ đồng giảm **25.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.70%.

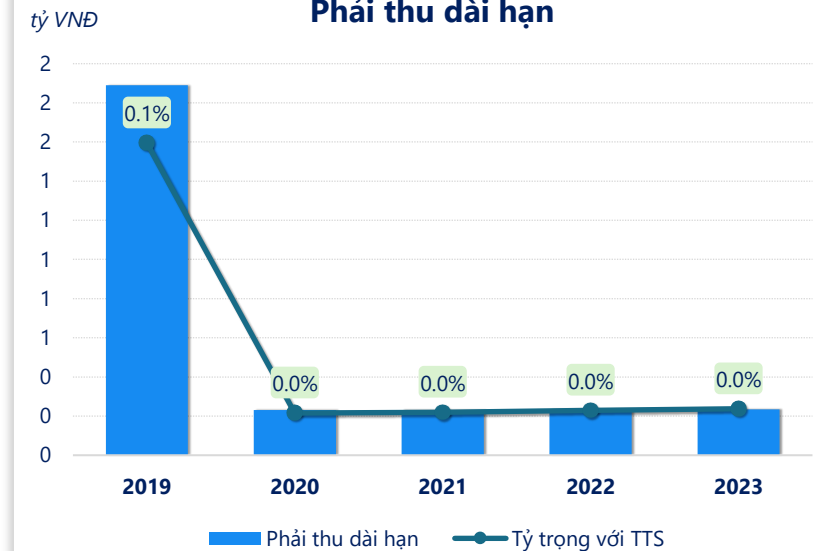
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



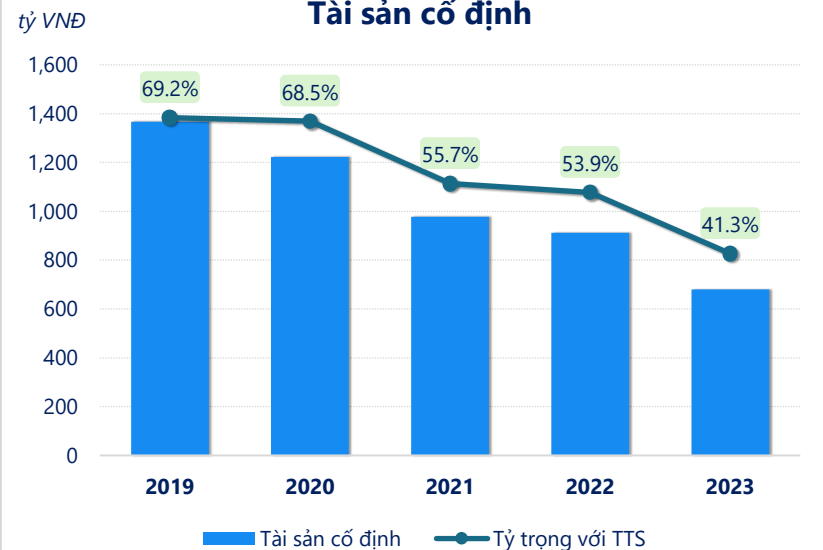
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



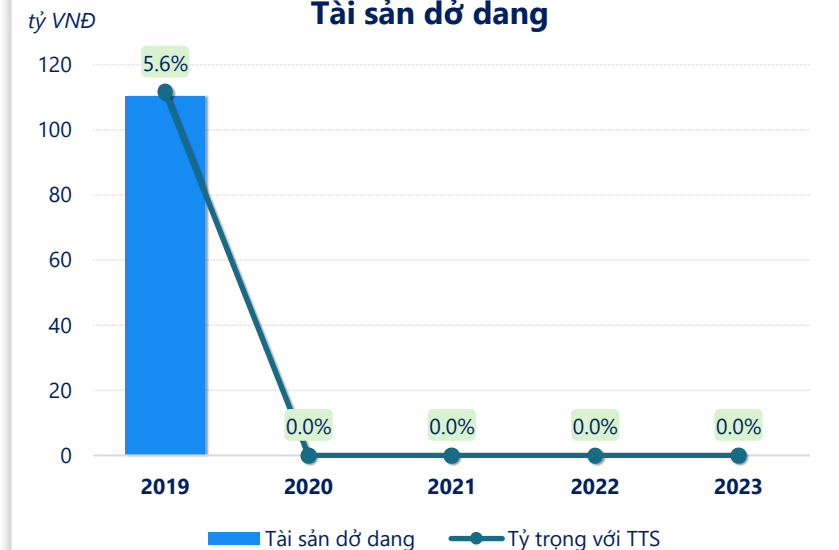
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

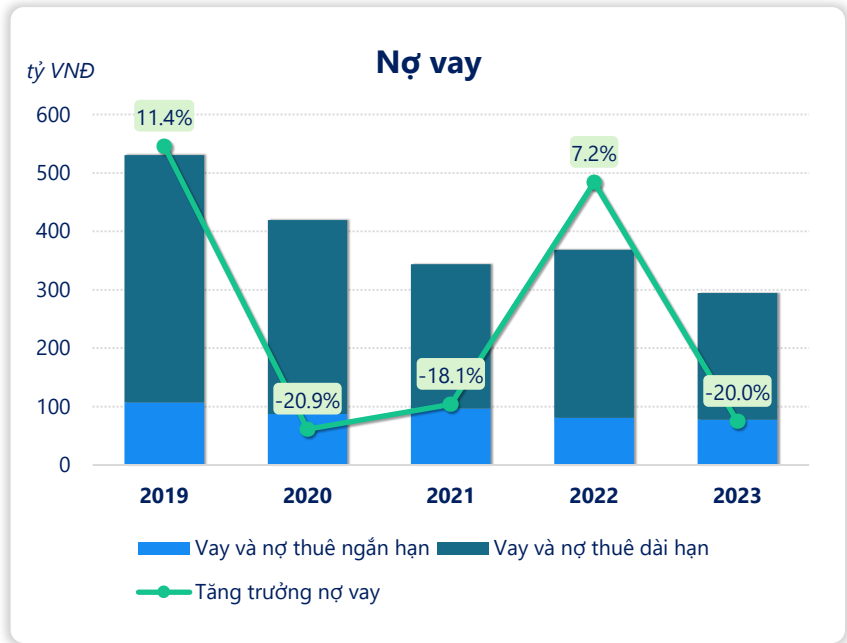
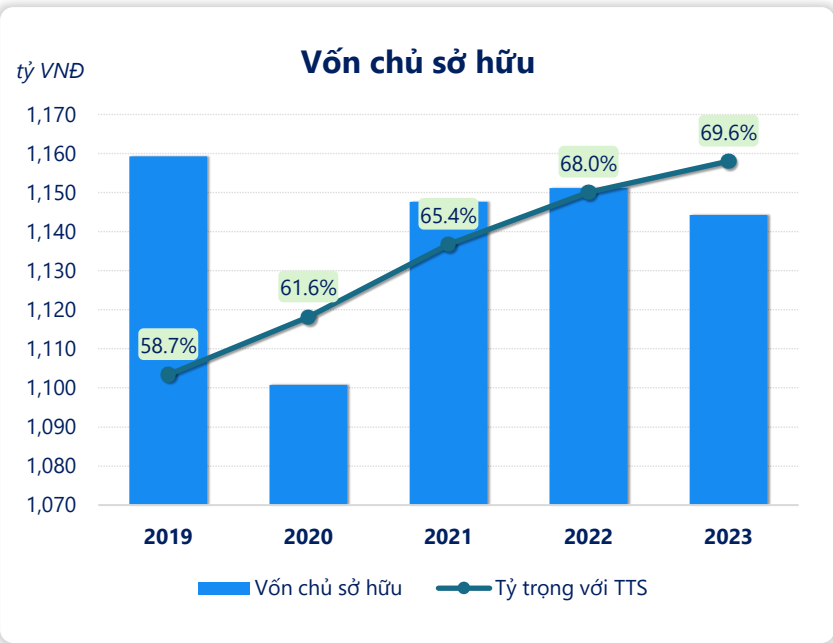
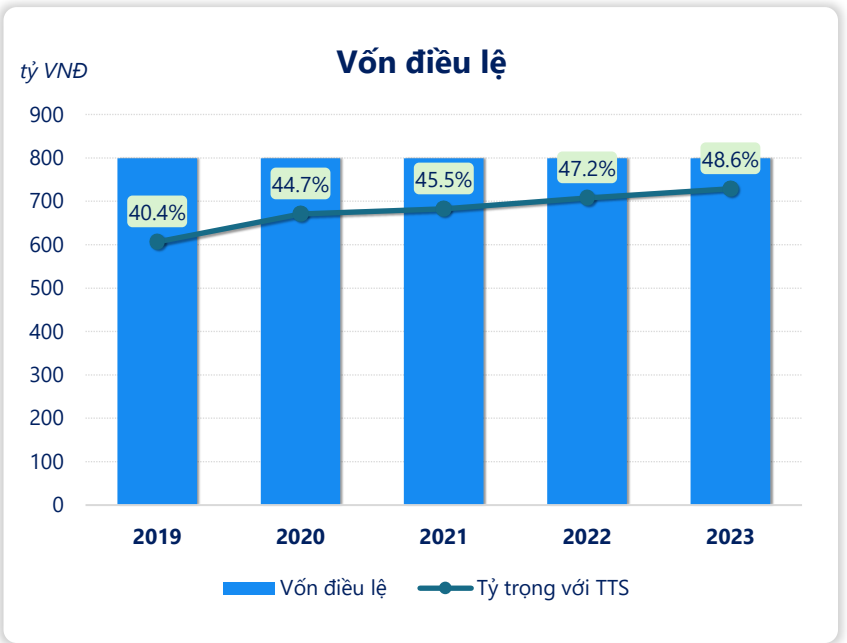
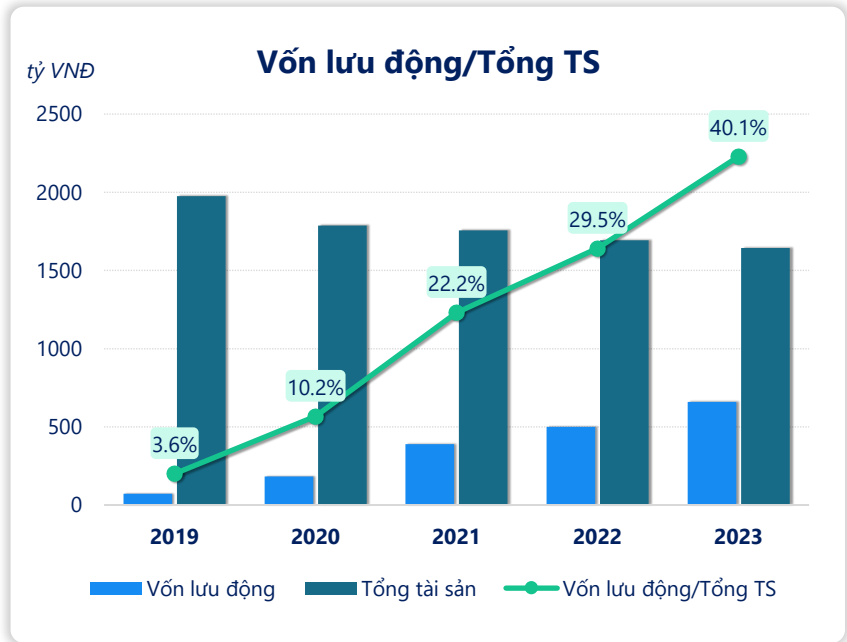
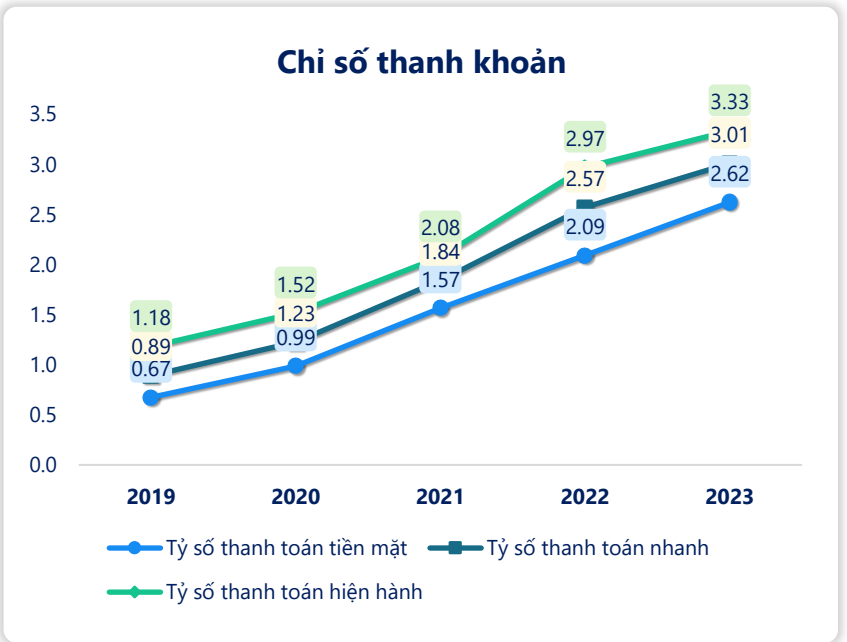


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,644	1,692	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	942	754	25.0%
Tiền và tương đương tiền	741	531	39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	113	-3.5%
Hàng tồn kho	91.8	101	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	8.74	-88.1%
Tài sản dài hạn	702	939	-25.2%
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	679	912	-25.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	17.4	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	10.6	9.41	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	541	-7.8%
Nợ ngắn hạn	282	254	11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.6	80.9	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	35.6	14.4%
Nợ dài hạn	217	287	-24.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	217	287	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,145	1,151	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,145	1,151	-0.6%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,517	1,166	946	1,180	1,077
Giá vốn hàng bán	1,286	973	816	984	879
Lợi nhuận gộp	231	192	130	196	198
Doanh thu HĐTC	6.77	10.9	15.9	17.6	31.2
Chi phí TC	32.9	32.7	24.4	33.9	34.4
Chi phí lãi vay	36.4	31.8	23.9	26.1	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.17	2.02	1.31	1.32	0.89
Chi phí QLDN	77.8	78.8	67.9	86.1	95.1
LN thuần từ HĐKD	123	89.6	52.2	92.5	98.7
Lợi nhuận khác	4.90	0.89	112	2.12	0.12
LN trước thuế	127	90.5	164	94.6	98.8
Lợi nhuận sau thuế	99.3	70.0	129	73.3	75.6
LNST của CĐ cty mẹ	99.3	70.0	129	73.3	75.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	309	284	236	174	324
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-246	-19.3	118	-177	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-182	-136	-31.8	-141
Tiền đầu kỳ	218	265	348	566	531
Lưu chuyển tiền thuần	46.9	83.6	218	-35.2	210
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.03	-0.07	-0.01
Tiền cuối kỳ	265	348	566	531	741